

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2023)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2023)
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2023)
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2023)
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/03/2023)
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/03/2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2023)
Ông Nguyễn Chí Hòa	Phó Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 09/09/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2023)
Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2023)
Bà Hồ Thị Thủy	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2023)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024



**TM. Ban Giám đốc**  
Giám đốc

**Lê Tiến Dũng**



Số: 260124.003/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được lập ngày 26 tháng 01 năm 2024, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0938-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>189.551.774.226</b>	<b>230.745.351.350</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>16.196.903.542</b>	<b>10.669.202.368</b>
111 1. Tiền		15.596.903.542	10.669.202.368
112 2. Các khoản tương đương tiền		600.000.000	-
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>4.282.125.587</b>	<b>2.643.290.407</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.282.125.587	2.643.290.407
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.002.176.540</b>	<b>54.314.293.751</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.895.565.526	40.629.465.472
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.204.225.972	16.669.866.847
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.541.777.654	34.224.791.225
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.639.392.612)	(37.209.829.793)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>140.999.832.807</b>	<b>156.115.204.309</b>
141 1. Hàng tồn kho		144.077.875.799	161.129.623.910
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.078.042.992)	(5.014.419.601)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.070.735.750</b>	<b>7.003.360.515</b>
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		8.970.656.637	6.873.168.930
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	100.079.113	130.191.585
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>198.640.191.238</b>	<b>181.124.051.293</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.387.110.000</b>	<b>3.636.110.000</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	3.387.110.000	3.636.110.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>174.486.496.906</b>	<b>165.001.650.513</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	60.200.070.808	64.107.764.063
222 - Nguyên giá		395.253.566.857	383.048.635.799
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(335.053.496.049)	(318.940.871.736)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	114.286.426.098	100.893.886.450
225 - Nguyên giá		135.234.261.403	116.855.937.673
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.947.835.305)	(15.962.051.223)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228 - Nguyên giá		167.800.000	167.800.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(167.800.000)	(167.800.000)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>8.623.721.771</b>	<b>-</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.623.721.771	-
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>9.185.090.008</b>	<b>9.182.435.485</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(814.909.992)	(817.564.515)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.957.772.553</b>	<b>3.303.855.295</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.957.772.553	3.303.855.295
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>388.191.965.464</b>	<b>411.869.402.643</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
*(tiếp theo)*

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>312.500.133.729</b>	<b>331.626.544.018</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>260.366.161.115</b>	<b>264.407.596.552</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	39.486.930.766	46.209.402.922
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.507.499	4.507.499
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.374.423.148	3.279.816.742
314 4. Phải trả người lao động		9.085.108.223	11.026.918.421
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.474.396.012	1.799.421.727
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.364.468.475	2.934.918.380
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	203.041.686.907	197.419.051.899
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		534.640.085	1.733.558.962
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>52.133.972.614</b>	<b>67.218.947.466</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	842.305.500	842.305.500
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	51.291.667.114	66.376.641.966
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>75.691.831.735</b>	<b>80.242.858.625</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>75.691.831.735</b>	<b>80.242.858.625</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.000.000.000	56.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(154.727.273)	(154.727.273)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		10.188.479.805	10.188.479.805
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.658.079.203	14.209.106.093
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.807.924.970	7.807.924.970
421b - LNST chưa phân phối năm nay		1.850.154.233	6.401.181.123
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>388.191.965.464</b>	<b>411.869.402.643</b>

Người lập biểu

Lê Thế Quyền

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Năm 2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	564.348.601.162	614.926.132.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.999.573.103	2.927.556.358
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		561.349.028.059	611.998.575.790
11	4. Giá vốn hàng bán	24	519.406.653.560	565.272.802.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.942.374.499	46.725.773.103
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.831.784.709	436.301.806
22	7. Chi phí tài chính	26	24.554.626.946	18.573.393.769
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.193.223.000	17.913.944.688
25	8. Chi phí bán hàng	27	6.352.745.452	2.916.127.665
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.053.371.935	14.656.672.668
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.813.414.875	11.015.880.807
31	11. Thu nhập khác	29	2.523.604.170	146.509.551
32	12. Chi phí khác	30	494.771.683	1.089.288.474
40	13. Lợi nhuận khác		2.028.832.487	(942.778.923)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.842.247.362	10.073.101.884
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.992.093.129	3.671.920.761
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.850.154.233	6.401.181.123
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	330	1.143

Người lập biểu

Lê Thế Quyền

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024



Giám đốc

Lê Tiến Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Năm 2023*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.842.247.362</b>	<b>10.073.101.884</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.524.252.716	21.809.987.979
03	- Các khoản dự phòng		(554.475.082)	(1.016.520.616)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.850.796)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.878.933.913)	(381.051.563)
06	- Chi phí lãi vay		24.193.223.000	17.913.944.688
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>47.123.463.287</b>	<b>48.399.462.372</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		34.125.031.020	(13.607.527.949)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		15.096.754.880	(18.979.960.043)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(34.006.072.907)	(1.229.880.143)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		346.082.742	330.896.533
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.519.173.281)	(17.856.168.210)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.983.833.111)	(3.773.805.703)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.200.100.000)	(149.105.006)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>34.182.152.630</b>	<b>(6.866.088.149)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.247.319.971)	(2.404.247.576)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	3.578.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.638.835.180)	(95.660.270)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.768.082.050	274.868.910
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11.068.073.101)</b>	<b>1.352.961.064</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu đi vay		507.837.121.865	552.665.034.442
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(496.770.360.440)	(546.964.538.038)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(22.976.644.196)	(20.114.732.831)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.679.346.380)	(5.547.946.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(17.589.229.151)</b>	<b>(19.962.182.427)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>5.524.850.378</b>	<b>(25.475.309.512)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.669.202.368	36.144.511.880
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.850.796	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>16.196.903.542</u>	<u>10.669.202.368</u>

Người lập biểu



Lê Thế Quyền

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng



Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

Lê Tiến Dũng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.000.000.000 VND, tương đương 5.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 324 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 385 người).

### Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ốp lát ceramic và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu xây dựng;
- Đầu tư liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, chứng khoán và bất động sản;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2023, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 70,81 tỷ VND; nợ phải trả cao gấp 4,13 lần vốn chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 13,31 tỷ VND. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan cũng như các ngân hàng thương mại;
- Mặc dù Công ty tạm dừng sản xuất 02 dây chuyền sản xuất gạch tuy nhiên sản phẩm đầu ra được tiêu thụ tương đối ổn định. Công ty xây dựng một số chính sách bán hàng tăng chiết khấu để đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ. Ngoài ra, Công ty tiếp tục cho ra đời các sản phẩm cao cấp, hợp thị yếu hơn. Tình hình kinh doanh của Công ty đang tiếp tục có lãi, nợ gốc vay vẫn được thanh toán đầy đủ;
- Công ty dự kiến đảm bảo cân đối đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đã đề ra cho các năm tiếp theo.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Hải Dương	Số 108, đường Nguyễn Thị Duệ, phường Thanh Bình, TP Hải Dương	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác
Nhà máy Viglacera Yên Phong	KCN Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm còn đang dở dang chưa nhập kho. Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 26 năm.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.



**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu bao gồm hoạt động sản xuất và bán gạch thành phẩm trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	91.867.111	55.404.057
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.505.036.431	10.613.798.311
Các khoản tương đương tiền	600.000.000	-
	<b>16.196.903.542</b>	<b>10.669.202.368</b>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương có giá trị 600.000.000 VND với lãi suất 2,3%/năm. Toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (Xem Thuyết minh số 15).

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.282.125.587	-	2.643.290.407	-
	<b>4.282.125.587</b>	<b>-</b>	<b>2.643.290.407</b>	<b>-</b>

(i) Số dư tại ngày 31/12/2023 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất 3,4% - 6,0%/năm. Toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (Xem Thuyết minh số 15).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(814.909.992)	1.000.000.000	(817.564.515)
	1.000.000.000	(814.909.992)	1.000.000.000	(817.564.515)
	10.000.000.000	(814.909.992)	10.000.000.000	(817.564.515)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>10.713.055.047</b>	<b>-</b>	<b>12.865.702.233</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	6.909.054.146	-	8.004.187.702	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	34.000.901	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.770.000.000	-	3.974.958.531	-
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	-	-	886.556.000	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>27.182.510.479</b>	<b>(27.182.510.479)</b>	<b>27.763.763.239</b>	<b>(27.752.947.660)</b>
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	(4.230.000.000)	4.230.000.000	(4.230.000.000)
- Các khách hàng khác	22.952.510.479	(22.952.510.479)	23.533.763.239	(23.522.947.660)
	<b>37.895.565.526</b>	<b>(27.182.510.479)</b>	<b>40.629.465.472</b>	<b>(27.752.947.660)</b>

Trong đó, toàn bộ giá trị Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng tại thời điểm 31/12/2023 được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (Xem Thuyết minh số 15).

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.036.920.704</b>	<b>-</b>
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	1.027.182.200	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	-	9.738.504	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>6.204.225.972</b>	<b>(5.390.929.691)</b>	<b>15.632.946.143</b>	<b>(5.390.929.691)</b>
- Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	(1.486.261.400)	1.486.261.400	(1.486.261.400)
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và Môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	(1.176.273.000)	1.176.273.000	(1.176.273.000)
- Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Hưng Yên	841.898.627	(841.898.627)	841.898.627	(841.898.627)
- Các khách hàng khác	2.699.792.945	(1.886.496.664)	12.128.513.116	(1.886.496.664)
	<b>6.204.225.972</b>	<b>(5.390.929.691)</b>	<b>16.669.866.847</b>	<b>(5.390.929.691)</b>

Trong đó, toàn bộ giá trị Trả trước cho người bán ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2023 được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (Xem Thuyết minh số 15).

## 7 . PHẢI THU KHÁC

### 7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.973.615.554	-	23.953.304.238	-
- Tạm ứng	112.041.146	-	131.947.285	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	(3.911.513.203)	3.911.513.203	(3.911.513.203)
- Phải thu cán bộ, nhân viên đã nghỉ việc	165.773.191	(154.439.239)	154.439.239	(154.439.239)
- Phải thu thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính	5.093.116.591	-	5.627.885.055	-
- Phải thu khác	285.717.969	-	445.702.205	-
	<b>11.541.777.654</b>	<b>(4.065.952.442)</b>	<b>34.224.791.225</b>	<b>(4.065.952.442)</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	(3.911.513.203)	3.911.513.203	(3.911.513.203)
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.041.555.989	-	5.561.233.541	-
- Các khách hàng khác	2.588.708.462	(154.439.239)	24.752.044.481	(154.439.239)
	<b>11.541.777.654</b>	<b>(4.065.952.442)</b>	<b>34.224.791.225</b>	<b>(4.065.952.442)</b>

### 7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Ký cược, ký quỹ	3.387.110.000	-	3.636.110.000	-
	<b>3.387.110.000</b>	<b>-</b>	<b>3.636.110.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.341.000.000	-	3.590.000.000	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	46.110.000	-	46.110.000	-
	<b>3.387.110.000</b>	<b>-</b>	<b>3.636.110.000</b>	<b>-</b>



**7.3 Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	-	-	186.219.177	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	(3.911.513.203)	3.911.513.203	(3.911.513.203)
	<b>3.911.513.203</b>	<b>(3.911.513.203)</b>	<b>4.097.732.380</b>	<b>(3.911.513.203)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	36.639.392.612	-	37.209.829.793	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	-	4.230.000.000	-
- Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	-	3.911.513.203	-
- Các công ty khác	28.497.879.409	-	29.068.316.590	-
	<b>36.639.392.612</b>	<b>-</b>	<b>37.209.829.793</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.682.680.013	-	57.974.104.595	(537.555.094)
Công cụ, dụng cụ	12.867.606.286	-	16.744.160.175	(1.245.403.078)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.123.391.000	-	1.715.129.000	-
Thành phẩm	91.404.198.500	(3.078.042.992)	84.474.205.140	(3.231.461.429)
Hàng hóa	-	-	222.025.000	-
	<b>144.077.875.799</b>	<b>(3.078.042.992)</b>	<b>161.129.623.910</b>	<b>(5.014.419.601)</b>

Trong đó, toàn bộ giá trị Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2023 được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đông, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (Xem Thuyết minh số 15).

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023: 3.078.042.992 VND (tại ngày 01/01/2023 là 5.014.419.601 VND).
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng tồn kho tồn lâu, không bán được. Công ty trích lập dự phòng 100% đối với những hàng tồn kho trên.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023: 140.999.832.806 VND (tại ngày 01/01/2023 là 156.115.204.309 VND).
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Ghi giảm dự phòng trong năm 1.936.376.609 VND chủ yếu là hoàn nhập dự phòng nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ do đã xuất kho sử dụng trong năm 2023.

## 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dây chuyền đóng gói tự động cho dây chuyền sản xuất số 1 và số 2 nhà máy Hải Dương (i)	8.623.721.771	-
	<b>8.623.721.771</b>	<b>-</b>

(i) Dự án đầu tư 02 dây chuyền đóng gói tự động đồng bộ thể hệ mới cho dây chuyền sản xuất số 1 và số 2 tại Nhà máy Viglacera Hải Dương có tổng mức vốn đầu tư là 10.273.463.959 VND. Tại thời điểm 31/12/2023 dự án trong giai đoạn đào tạo lắp đặt, chạy thử và dự kiến hoàn thành trong năm 2024.



## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	112.984.209.560	3.668.868.113	202.860.000	116.855.937.673
- Thuê tài chính trong năm	31.287.325.899	309.090.909	-	31.596.416.808
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (i)	(12.481.729.442)	(736.363.636)	-	(13.218.093.078)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>131.789.806.017</b>	<b>3.241.595.386</b>	<b>202.860.000</b>	<b>135.234.261.403</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	15.454.840.249	452.873.474	54.337.500	15.962.051.223
- Khấu hao trong năm	10.342.610.684	382.883.465	43.470.000	10.768.964.149
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (i)	(5.547.498.249)	(235.681.818)	-	(5.783.180.067)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.249.952.684</b>	<b>600.075.121</b>	<b>97.807.500</b>	<b>20.947.835.305</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	97.529.369.311	3.215.994.639	148.522.500	100.893.886.450
Tại ngày cuối năm	111.539.853.333	2.641.520.265	105.052.500	114.286.426.098

(i) Trong năm, Công ty mua lại tài sản thuê tài chính theo các hợp đồng số 01.042/2020/TSC-CCTC, số 01.117/2018/TSC-CTTC và số 01.089/2019/TSC-CTTC (trình bày tại Thuyết minh 15), số tiền phải trả thêm là 20.000.000 VND.

## 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2023 là các Phần mềm máy vi tính có tổng nguyên giá là 167.800.000 VND, đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

## 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong	2.262.566.848	2.527.002.910
Quyền sử dụng đất dài hạn (i)	695.205.705	776.852.385
	<b>2.957.772.553</b>	<b>3.303.855.295</b>

(i): Đây là khoản tiền thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương, thời gian thuê đất phân bổ còn lại là 102 tháng.

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	173.616.688.477	173.616.688.477	502.412.104.865	496.770.360.440	179.258.432.902	179.258.432.902
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.802.363.422	23.802.363.422	22.957.534.779	22.976.644.196	23.783.254.005	23.783.254.005
	<u>197.419.051.899</u>	<u>197.419.051.899</u>	<u>525.369.639.644</u>	<u>519.747.004.636</u>	<u>203.041.686.907</u>	<u>203.041.686.907</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	5.682.664.168	5.682.664.168	5.425.017.000	-	11.107.681.168	11.107.681.168
Nợ thuế tài chính dài hạn	84.496.341.220	84.496.341.220	2.447.542.927	22.976.644.196	63.967.239.951	63.967.239.951
	<u>90.179.005.388</u>	<u>90.179.005.388</u>	<u>7.872.559.927</u>	<u>22.976.644.196</u>	<u>75.074.921.119</u>	<u>75.074.921.119</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.802.363.422)	(23.802.363.422)	(22.957.534.779)	(22.976.644.196)	(23.783.254.005)	(23.783.254.005)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>66.376.641.966</u>	<u>66.376.641.966</u>			<u>51.291.667.114</u>	<u>51.291.667.114</u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
							VND	VND
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	4,5% - 7,5%	Không quá 06 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm	68.215.672.868	67.239.761.242
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đông	6,5% - 7,0%	Không quá 06 tháng	Năm 2024	Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm	64.231.148.727	79.949.296.686
-	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hồ Gươm	8,9% - 10,9%	03 tháng	27/07/2023 và 28/07/2023	Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	-	8.482.720.293
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	6,0%	Không quá 06 tháng	Năm 2024	Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm	46.806.989.207	16.641.880.226
-	Vay cá nhân	Thả nổi	24 tháng	28/01/2025	Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	4.622.100	1.303.030.030
							179.258.432.902	173.616.688.477



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Mục đích sử dụng	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
						VND	VND
- Ngân sách tỉnh Hải Dương	VND	0%	2003	Trả nợ tiền mua máy móc, thiết bị của Nhà máy Viglacera Hải Dương Đầu tư 02	Tin chấp	5.682.664.168	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	8%	2029	dây chuyền đóng gói tự động Nhà máy Viglacera Hải Dương	Tài sản bảo đảm	5.425.017.000	904.000.000
						<u>11.107.681.168</u>	<u>904.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							
						(904.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>10.203.681.168</u>	<u>5.682.664.168</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Hợp đồng thuế tài chính	Loại tài sản	Giá trị tài sản cho thuế VND	Thời hạn thuế	Lãi suất	Số dư tại	
					31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Số 01.117/2018/TSC-CTTC ngày 24/12/2018	Thiết bị sậy năm 5 tầng W320/28m	10.184.621.000	60 tháng	10,5%	-	1.498.287.200
- Số 01.090/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Dây chuyền sản xuất lưới thép tự động GWC-500-C	4.921.285.000	60 tháng	10,5%	897.349.500	1.794.709.500
- Số 01.091/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Dây chuyền mài cạnh khô	3.715.842.500	60 tháng	10,5%	683.733.000	1.367.553.000
- Số 01.089/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Xe nâng hàng Heli CPCD35-XC5	810.000.000	36 tháng	10,5%	-	18.000.000
- Số 01.035/2020/TSC-CTTC ngày 11/05/2020	Kênh dầu in kỹ thuật số và máy phun men cao áp; máy tráng men; máy rắc hạt;...	3.730.415.000	60 tháng	10,5%	906.508.000	1.546.588.000
- Số 01.020/2020/TSC-CTTC ngày 12/03/2020	Dây chuyền phân loại và đóng gói tự động	6.802.042.688	60 tháng	10,5%	1.778.884.150	3.034.684.150
- Số 01.042/2020/TSC-CTTC ngày 22/05/2020	Dây chuyền men	571.560.000	36 tháng	10,5%	-	104.493.000
- Số 01.140/2021/TSC-CTTC ngày 26/10/2021	Máy khử từ; máy lật gạch; máy nén khí Chicago;...	4.242.696.793	48 tháng	10,5%	1.420.207.755	2.195.047.755
- Số 01.141/2021/TSC-CTTC ngày 26/10/2021	Xe ô tô Toyota Camry 2,0E	666.464.294	48 tháng	10,5%	228.205.447	347.365.447
- Số 01.161/2021/TSC-CTTC ngày 25/11/2021	Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ công suất 2,5 triệu m2/năm	79.129.878.000	60 tháng	10,5%	34.587.500.000	46.449.500.000
- Số 01.080/2022/TSC-CTTC ngày 13/07/2022 (i)	Máy in hoa văn bề mặt gạch, ngói kỹ thuật số	13.509.326.090	60 tháng	10,5%	8.534.588.872	9.397.736.000
- Số 01.153/2022/TSC-CTTC ngày 11/10/2022	Máy nén khí; xe nâng hàng hiệu Heli; máy khuấy men;...	2.463.480.000	36 tháng	10,5%	1.129.095.000	1.744.965.000

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Giá trị tài sản cho thuê VND	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2023 VND	Số dư tại 01/01/2023 VND
- Số 01.179/2022/TSC-CTTC ngày 31/10/2022 (i) Máy ép YP4009TL		13.549.153.475	60 tháng	10,5%	9.175.042.780	9.905.772.960
- Số 01.180/2022/TSC-CTTC ngày 31/10/2022 (i) Dây chuyền nối máy ép		3.737.359.094	60 tháng	10,5%	2.510.907.275	2.671.067.040
- Số 01.190/2022/TSC-CTTC ngày 07/11/2022 Máy xúc lật bánh lốp		1.400.760.000	60 tháng	10,5%	822.946.500	1.033.060.500
- Số 01.194/2022/TSC-CTTC ngày 15/11/2022 Máy khử bụi kiểu ướt		887.260.000	60 tháng	10,5%	521.145.000	654.345.000
- Số 21722000132/HĐCTTC ngày 12/05/2022 Xe ô tô Toyota Innova 2.0G AT		921.900.000	60 tháng	8,30%	567.166.673	733.166.669
- Số 01.060/2023/TSC-CTTC ngày 27/03/2023 Xe nâng Bình Minh		340.000.000	36 tháng	10,5%	203.960.000	-
		<u>151.584.043.934</u>			<u>63.967.239.952</u>	<u>84.496.341.221</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(i): Các hợp đồng cho thuê tài chính số 01.080/2022/TSC-CTTC ngày 13/07/2022, hợp đồng số 01.179/2022/TSC-CTTC ngày 31/10/2022 và hợp đồng số 01.180/2022/TSC-CTTC ngày 31/10/2022 có tổng giá trị tài sản cho thuê là 29.906.785.239 VND (đã gồm thuế giá trị gia tăng 8%), tổng số nợ gốc đã giải ngân đến 31/12/2023 để đặt cọc, ứng trước thực hiện ủy thác nhập khẩu máy móc thiết bị là 22.706.541.453 VND, giải ngân trong năm nay là 2.175.542.927 VND.

c) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2023	01/01/2023
	Gốc	Gốc
	VND	VND
		Lãi
		VND
Ngân sách tỉnh Hải Dương	5.682.664.168	-
	<u>5.682.664.168</u>	<u>5.682.664.168</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>4.060.740.893</b>	<b>4.060.740.893</b>	<b>4.310.592.681</b>	<b>4.310.592.681</b>
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	1.495.988.260	1.495.988.260	818.499.715	818.499.715
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	-	2.755.335.147	2.755.335.147
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	-	-	736.757.819	736.757.819
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.139.096.520	1.139.096.520	-	-
- Trường cao đẳng Viglacera	45.000.000	45.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần bao bì và má phanh Viglacera	1.380.656.113	1.380.656.113	-	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>35.426.189.873</b>	<b>35.426.189.873</b>	<b>41.898.810.241</b>	<b>41.898.810.241</b>
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển & Thương mại An Thái	-	-	11.699.902.500	11.699.902.500
- Công ty TNHH Tân Đức Việt	3.523.997.779	3.523.997.779	3.314.940.217	3.314.940.217
- Các khách hàng khác	31.902.192.094	31.902.192.094	26.883.967.524	26.883.967.524
	<b>39.486.930.766</b>	<b>39.486.930.766</b>	<b>46.209.402.922</b>	<b>46.209.402.922</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty TNHH Kim Sơn	1.346.617.923	1.346.617.923	1.346.617.923	1.346.617.923
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	-	-	2.755.335.147	2.755.335.147
- Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
- Công ty TNHH XNK Chiến Thắng	688.635.800	688.635.800	688.635.800	688.635.800
- Phải trả các đối tượng khác	4.039.198.108	4.039.198.108	4.220.670.443	4.220.670.443
	<b>7.266.477.677</b>	<b>7.266.477.677</b>	<b>10.203.285.159</b>	<b>10.203.285.159</b>



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	130.191.585	886.882.831	13.836.182.993	12.533.775.017	91.142.166	2.150.241.388
Thuế nhập khẩu	-	-	335.270.805	344.207.752	8.936.947	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.983.833.111	1.992.093.129	1.983.833.111	-	1.992.093.129
Thuế thu nhập cá nhân	-	83.527.284	719.717.724	754.605.427	-	48.639.581
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	366.898.097	183.449.047	-	183.449.050
Thuế nhà thầu	-	-	362.175.085	362.175.085	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	325.573.516	4.152.839	329.726.355	-	-
	<u>130.191.585</u>	<u>3.279.816.742</u>	<u>17.621.490.672</u>	<u>16.496.771.794</u>	<u>100.079.113</u>	<u>4.374.423.148</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí đi vay	552.965.256	878.915.537
Trích trước chi phí thuê đất và phí dịch vụ Yên Phong	167.510.488	176.879.496
Trích trước chi phí điện, nước phải trả	565.570.262	743.626.694
Chi phí phải trả khác	188.350.006	-
	<b>1.474.396.012</b>	<b>1.799.421.727</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	490.000.000	530.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	659.187.840	738.534.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.215.280.635	1.666.284.160
- Thù lao Giám đốc và Kế toán trưởng	180.558.150	577.255.375
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	88.260.000	69.000.000
- Phải trả cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	126.465.066	126.465.066
- Các khoản phải trả khác	819.997.419	893.563.719
	<b>2.364.468.475</b>	<b>2.934.918.380</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	180.558.150	577.255.375
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	88.260.000	69.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	398.113.438	-
Điện lực Thành phố Hải Dương	214.972.192	341.797.746
Phải trả các đối tượng khác	1.482.564.695	1.946.865.259
	<b>2.364.468.475</b>	<b>2.934.918.380</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.305.500	832.305.500
	<b>842.305.500</b>	<b>842.305.500</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
Công ty TNHH kỹ thuật APS Việt Nam	10.000.000	10.000.000
Phải trả các đối tượng khác	832.305.500	832.305.500
	<b>842.305.500</b>	<b>842.305.500</b>

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	359.991.840	359.991.840	494.562.000	494.562.000
	<b>359.991.840</b>	<b>359.991.840</b>	<b>494.562.000</b>	<b>494.562.000</b>

**d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	398.113.438	-
- Ban Giám đốc	130.403.108	416.906.660
- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	88.260.000	69.000.000
	<b>616.776.546</b>	<b>485.906.660</b>





**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	28.560.000.000	51,00	28.560.000.000	51,00
Ông Nguyễn Minh Tuấn	5.986.000.000	10,69	5.986.000.000	10,69
Ông Nguyễn Thế Mạnh	3.192.680.000	5,70	3.192.680.000	5,70
Ông Đinh Quang Huy	2.829.680.000	5,05	2.829.680.000	5,05
Các cổ đông khác	15.431.640.000	27,56	15.431.640.000	27,56
	<b>56.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	56.000.000.000	56.000.000.000
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>56.000.000.000</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	738.534.220	573.201.420
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.600.000.000	5.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.600.000.000	5.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.679.346.380	5.434.667.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.679.346.380	5.434.667.200
- <b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</b>	<b>659.187.840</b>	<b>738.534.220</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.188.479.805	10.188.479.805
	<b>10.188.479.805</b>	<b>10.188.479.805</b>

## 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương và Nhà máy Yên Phong theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê đã trả và chờ phân bổ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 06/2006/CTHT-HĐKT ngày 25/05/2006 với Công ty Hạ tầng Viglacera tại Khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng. Diện tích thuê là 43.460 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là 26 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất ngày 25/12/2008 tại phường Thanh Bình và phường Cẩm Phượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng. Diện tích thuê là 59.590,4 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là đến hết ngày 17/10/2033.

### b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	1.896,84	1.861,88
- EUR	510,82	510,71

### c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc, không thu hồi được	2.234.550.395	2.233.741.645
Phải thu khách hàng không thu hồi được	17.153.750	17.153.750

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	564.348.601.162	614.926.132.148
- Doanh thu bán thành phẩm gạch ốp lát	558.410.424.119	605.624.259.766
- Doanh thu bán thành phẩm lưới thép	4.444.980.000	7.027.800.000
- Doanh thu bán hàng khác	1.493.197.043	2.274.072.382
	<b>564.348.601.162</b>	<b>614.926.132.148</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>564.041.698.069</b>	<b>613.754.924.522</b>

## 23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.064.099.233	2.000.076.500
Giảm giá hàng bán	935.473.870	306.906.094
Hàng bán bị trả lại	-	620.573.764
	<b>2.999.573.103</b>	<b>2.927.556.358</b>
<b>Trong đó: Giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>2.778.002.194</b>	<b>2.805.420.541</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	519.388.036.938	565.938.158.420
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	504.593.048.849	552.483.474.062
- Giá vốn bán lưới thép	4.082.998.638	6.976.502.340
- Giá vốn bán hàng khác	1.333.645.629	2.085.258.737
- Chi phí dùng sản xuất	9.378.343.822	4.392.923.281
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.616.622	(665.355.733)
	<b>519.406.653.560</b>	<b>565.272.802.687</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>25.017.525.460</b>	<b>41.983.399.250</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.933.913	370.782.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	65.385.584
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.850.796	134.056
	<b>3.831.784.709</b>	<b>436.301.806</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.193.223.000	17.913.944.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	364.058.469	562.506.356
Dự phòng đầu tư tài chính	(2.654.523)	96.942.725
	<b>24.554.626.946</b>	<b>18.573.393.769</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.117.242.452	2.574.432.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.065.000	341.695.348
Chi phí thương hiệu	2.109.438.000	-
	<b>6.352.745.452</b>	<b>2.916.127.665</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>2.109.438.000</b>	<b>-</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.887.945.795	5.708.851.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.970.647	118.889.828
Thuế, phí và lệ phí	614.196.491	959.520.304
(Hoàn nhập) dự phòng	(570.437.181)	(448.107.608)
Chi phí khác bằng tiền	6.979.696.183	8.317.519.144
	<b>13.053.371.935</b>	<b>14.656.672.668</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	186.250.670	10.269.397
Xử lý các khoản công nợ không xác định được đối tượng	2.155.336.229	30.786.336
Tiền phạt thu được	44.524.200	11.851.830
Thu tiền đào tạo của công nhân	7.500.000	35.500.000
Hoàn thuế nhập khẩu	90.205.532	-
Các khoản khác	39.787.539	58.101.988
	<b>2.523.604.170</b>	<b>146.509.551</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Hải Dương	81.646.680	81.646.680
Các khoản phạt, truy thu, chậm nộp thuế và vi phạm hành chính	411.961.970	451.109.235
Các khoản khác	1.163.033	556.532.559
	<b>494.771.683</b>	<b>1.089.288.474</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.842.247.362	10.073.101.884
Các khoản điều chỉnh tăng	9.720.872.804	3.711.853.189
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	134.400.000	168.000.000
- Phạt vi phạm hành chính về thuế, giảm thuế GTGT được khấu trừ	411.961.970	451.109.235
- Chi phí lãi vay không được trừ	9.173.702.084	2.432.453.130
- Xử lý các khoản công nợ không xác định đối tượng	808.750	7.338.728
- Chi phí trích lập dự phòng đầu tư tài chính Công ty Thương Mại	-	96.942.725
- Chi phí thuế hàng nhập khẩu không được hoàn	-	556.009.371
Các khoản điều chỉnh giảm	3.602.654.523	39.616.400
- Trích lập dự phòng phải thu Công ty Cổ phần MIKADO Hưng Yên	-	39.616.400
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính Công ty Thương Mại	2.654.523	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.960.465.643	13.745.338.673
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>1.992.093.129</b>	<b>2.749.067.735</b>



	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	922.853.026
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.983.833.111	2.085.718.053
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.983.833.111)	(3.773.805.703)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.992.093.129</b>	<b>1.983.833.111</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.850.154.233	6.401.181.123
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.850.154.233	6.401.181.123
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.600.000	5.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>330</b>	<b>1.143</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.479.422.531	431.450.964.272
Chi phí nhân công	61.451.358.082	65.098.107.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.524.252.716	21.809.987.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.269.211.914	47.481.674.663
Chi phí khác bằng tiền	36.363.449.667	30.584.183.304
	<b>547.087.694.910</b>	<b>596.424.917.664</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ....

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và tương đương tiền	16.105.036.431	-	-	16.105.036.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.188.880.259	3.387.110.000	-	21.575.990.259
Các khoản cho vay	4.282.125.587	-	-	4.282.125.587
	<b>38.576.042.277</b>	<b>3.387.110.000</b>	<b>-</b>	<b>41.963.152.277</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và tương đương tiền	10.613.741.680	-	-	10.613.741.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.035.356.595	3.636.110.000	-	46.671.466.595
Các khoản cho vay	2.643.290.407	-	-	2.643.290.407
	<b>56.292.388.682</b>	<b>3.636.110.000</b>	<b>-</b>	<b>59.928.498.682</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	203.041.686.907	51.291.667.114	-	254.333.354.021
Phải trả người bán, phải trả khác	41.851.399.241	842.305.500	-	42.693.704.741
Chi phí phải trả	1.474.396.012	-	-	1.474.396.012
	<b>246.367.482.160</b>	<b>52.133.972.614</b>	<b>-</b>	<b>298.501.454.774</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	197.419.051.899	66.376.641.966	-	263.795.693.865
Phải trả người bán, phải trả khác	49.144.321.302	842.305.500	-	49.986.626.802
Chi phí phải trả	1.799.421.727	-	-	1.799.421.727
	<b>248.362.794.928</b>	<b>67.218.947.466</b>	<b>-</b>	<b>315.581.742.394</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	<div>Năm 2023 VND</div>	<div>Năm 2022 VND</div>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	507.837.121.865	552.665.034.442
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	<div>Năm 2023 VND</div>	<div>Năm 2022 VND</div>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(496.770.360.440)	(546.964.538.038)

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình Dương	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>564.041.698.069</b>	<b>613.754.924.522</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	558.376.377.869	604.068.781.694
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	661.598.976
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.220.340.200	268.740.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	4.444.980.000	8.722.424.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	33.379.852
<b>Chiết khấu, giảm giá hàng bán</b>	<b>2.778.002.194</b>	<b>2.805.420.541</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	2.609.092.954	2.805.420.541
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	168.909.240	-
<b>Mua nguyên vật liệu, thuê dịch vụ</b>	<b>25.017.525.460</b>	<b>41.983.399.250</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	13.297.833.957	31.925.954.995
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	114.168.000	268.740.000
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	658.241.777	601.458.700
- Công ty CP bao bì & má phanh Viglacera	5.493.101.410	-
- Trường cao đẳng Viglacera	90.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH MTV thương mại Viglacera Hạ Long	40.662.440	-
- Công ty Cổ phần khoáng sản Viglacera	5.288.757.876	9.129.149.555
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	34.760.000	30.096.000
<b>Phí duy trì và phát triển thương hiệu</b>	<b>2.109.438.000</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.109.438.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch	48.000.000	60.000.000
2	Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	38.400.000	48.000.000
3	Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	28.800.000	36.000.000
4	Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	9.000.000	36.000.000
	<i>(Miễn nhiệm từ ngày 30/03/2023)</i>			
5	Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên	28.800.000	36.000.000
6	Ông Mai Xuân Đức	Thành viên	19.800.000	-
	<i>(Bổ nhiệm từ ngày 30/03/2023)</i>			
<b>Tổng</b>			<b>172.800.000</b>	<b>216.000.000</b>



**Tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc	805.906.300	781.960.600
2	Ông Nguyễn Chí Hòa	Phó Giám đốc	723.494.100	663.266.600
3	Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng Ban Kiểm soát	33.600.000	42.000.000
4	Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	500.872.700	518.903.100
5	Bà Hồ Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	212.477.300	243.586.100
6	Bà Bùi Thu Hằng	Kế toán trưởng	623.912.500	506.451.600
<b>Tổng</b>			<b>2.900.262.900</b>	<b>2.756.168.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thế Quyền

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024



Lê Tiến Dũng